

Nghiệp đoàn Việt Nam

Các nghiệp đoàn công nhân Việt Nam hiện nay là những tổ chức quần chúng công nhân có một giá trị thật đáng chú ý. Các quốc gia ở Đông Nam Á, và nhiều quốc gia trên thế giới, cùng ở vào một tình trạng kém mở mang và vô tổ chức như chúng ta, vẫn chưa có một tổ chức quần chúng công nhân như của chúng ta. Nhưng giá trị của các nghiệp đoàn công nhân Việt Nam không phải chỉ ở sự hiện diện hiếm có đó.



Trong một xã hội vô tổ chức như xã hội của chúng ta hiện nay, các nghiệp đoàn công nhân, tổ chức có qui củ và ăn rễ sâu vào quần chúng, là một cái vốn tổ chức quần chúng rất quý cho chúng ta. Các nghiệp đoàn công nhân sẵn có, tự nó đã là một cái vốn. Nhưng những kinh nghiệm lãnh đạo, tổ chức, hoạt động và điều khiển của các cán bộ, đã nhiều năm hoạt động, còn là một cái vốn rất hiếm có để phát triển các tổ chức quần chúng của chúng ta trong tương lai. Chúng ta đã thấy, trong một đoạn trên, các trở lực mà một quốc gia, kém mở mang như chúng ta, đương nhiên gặp phải trong công cuộc tổ chức quần chúng, bởi vì dân chúng thiếu sáng kiến và kinh nghiệm về tổ chức quần chúng. Với cái vốn hiện tại của chúng ta, do các tổ chức công nhân cung cấp, các trở lực trên sẽ không còn khó vượt nữa.

Sau hết, trong một xã hội thiếu tín hiệu tập hợp như xã hội chúng ta, các tổ chức nghiệp đoàn là một tín hiệu tập hợp có nhiều khả năng qui tụ.

Tuy nhiên, trong cộng đồng quốc gia Việt Nam, cũng như trong tất cả các quốc gia chưa kỹ nghệ hóa, vai trò của nghiệp đoàn, tuy rất quan trọng, nhưng không thể quan trọng như trong một quốc gia Tây phương đã phát triển.

Trước hết, tổng số công nhân xí nghiệp của chúng ta, ước lượng từ mười đến mười lăm phần trăm dân số hoạt động, vẫn là một tỷ lệ nhỏ đối với tổng số dân số. Trong các quốc gia đã phát triển, bách phân công nhân xí nghiệp rất cao, đối với tổng số dân số hoạt động. Ở Pháp 53 phần trăm, ở Anh 65 phần trăm, ở Mỹ chỉ có 12 phần trăm dân số sống về nông nghiệp. Vì vậy cho nên, hoạt động của nghiệp đoàn công nhân đương nhiên giới hạn ở Việt Nam.

Ngoài lý do số lượng, sở dĩ các tổ chức nghiệp đoàn công nhân Tây phương đã góp một phần quyết định vào sự xây dựng một hình thức mới cho xã hội Tây phương, là vì các nguyên nhân áp đảo trạng thái thăng bằng của xã hội Tây phương, như chúng ta đã thấy trên kia, xuất phát từ các xí nghiệp kỹ nghệ, trường hoạt động của quần chúng công nhân. Trạng thái thăng bằng động tiến của xã hội chúng ta ngày nay cũng có bị áp đảo, nhưng bởi những nguyên nhân phát sinh từ một khu vực khác của nền kinh tế của chúng ta: khu vực nông nghiệp. Và lại, khi Tây phương dùng nghiệp đoàn để ứng phó với các xáo trộn xã hội, thì nguyên nhân của các cuộc khủng hoảng, lúc bấy giờ, là sự bất lực của xã hội cũ trong công việc phân phối tài sản của quốc gia. Ngày nay, trong xã hội của chúng ta, nếu có một sự

PHẦN IV. Chính Đề Việt Nam – 15. *Nghiệp đoàn Việt Nam*

phân phối không công bình khối tài sản quốc gia eo hẹp của chúng ta, thì sự kiện đó cũng không làm sao quan trọng bằng sự kém mở mang của quốc gia.

Vì vậy cho nên, trong hiện tình Việt Nam, các tổ chức nghiệp đoàn công nhân chưa đóng góp một phần quan trọng vào bộ máy quốc gia, như ở xã hội Tây phương.

Tuy nhiên, nếu chúng ta đặt công cuộc phát triển, bằng cách Tây phương hóa, làm mục đích trước và trên hết trong giai đoạn này, thì sau khi phát triển, xã hội của chúng ta sẽ là một xã hội kỹ nghệ. Lúc bấy giờ, vai trò của các tổ chức nghiệp đoàn công nhân sẽ trở thành quan trọng, như trong xã hội Tây phương hiện nay. Nhưng ngay trong thời gian phát triển, vai trò của các tổ chức nghiệp đoàn công nhân cũng đã là vô cùng quan trọng, vì nhiệm vụ biến đổi người nông dân của thời tiết, thành người công nhân của một nền kinh tế sản xuất theo nhịp kỷ luật và thúc giục của máy móc. Trong công cuộc phát triển mà chúng ta chủ trương, nhiệm vụ này vô cùng quan trọng và các tổ chức nghiệp đoàn công nhân phải phụ trách.

Các tổ chức nghiệp đoàn công nhân là một phát minh của Tây phương. Việc nhập cảng các tổ chức ấy vào xã hội chúng ta, cũng là một phần trong công cuộc Tây phương hóa mà chúng ta chủ trương: Tây phương hóa trong lĩnh vực tổ chức xã hội. Tuy nhiên, nếu chúng ta giữ nguyên bản chất của các tổ chức nghiệp đoàn Tây phương thì chúng ta lại mắc vào cái bệnh Tây phương hóa hình thức, và đương nhiên, hiệu lực của các tổ chức nghiệp đoàn sẽ suy giảm.

Vì các lý do trên đây mà các tổ chức nghiệp đoàn công nhân của chúng ta, mặc dầu không phủ nhận hoạt động yêu sách, xem như là một hoạt động có khả năng qui tụ, phải tập trung các nỗ lực vào hoạt động giáo dục, huấn luyện và tổ chức. Chương trình giáo dục và huấn luyện gồm chương trình huấn luyện và giáo dục của tổ chức nghiệp đoàn Tây phương, thêm vào một chương trình giáo dục và huấn luyện liên quan đến sự biến đổi người nông dân như đã nói ở trên.

Chương trình tổ chức phải được phát triển đến cực độ và xem như một bộ phận của chương trình tổ chức quần chúng.

Tổ chức quần chúng nông thôn

Các tổ chức quần chúng quan trọng nhất của chúng ta về số lượng là các tổ chức quần chúng nông thôn. Theo số ước lượng, quần chúng nông thôn của chúng ta chiếm một bách phân từ 70 đến 80 phần trăm dân số. Cũng như các nước kém mở mang và có một nền kinh tế hoàn toàn nông nghiệp, vốn về nhân lực của chúng ta ở nông thôn. Vì vậy cho nên, vấn đề tổ chức quần chúng ở nông thôn, thành hay bại, sẽ quyết định sự thành công hay sự thất bại của chúng ta, trong công cuộc phát triển dân tộc.

Nhưng sự tổ chức quần chúng nông dân đặt ra nhiều vấn đề tiên quyết, mà sự tổ chức quần chúng công nhân không hề biết đến.

Sự tập trung các công nhân, trong khung cảnh tập thể của một xí nghiệp, đương nhiên tạo ra những điều kiện thuận lợi chẳng những cho sự tổ chức các công nhân thành nghiệp đoàn, mà lại còn cho sự nuôi dưỡng và phát triển hoạt động của tổ chức khi đã thành lập. Đối

tượng tranh đấu chung tự nhiên có và dễ nhìn thấy: bảo vệ quyền lợi của công nhân đối với ban quản trị xí nghiệp.

Hình thức vật chất của đời sống ở nông thôn, trong khung cảnh bao la của đồng ruộng, đương nhiên không có điều kiện trù mật. Công việc đồng áng, tùy theo thời vụ, có lúc đòi hỏi một công tác tập thể đến cao độ. Nhưng ngoài những cơ hội đó, tinh thần tập thể của nông dân không có, vì nếp sống cổ truyền của một nền kinh tế nông nghiệp là một sự qui phục không điều kiện các may rủi của thời tiết, thay vì một sự tranh đấu tập thể để biến đổi hoàn cảnh bên ngoài, như đào kinh, xẻ cống, đắp đường và xây cầu. Mỗi người chỉ chăm lo cho thửa ruộng của mình cày cấy được nhiều huê lợi.

Tinh thần tập thể của nông dân cũng không dễ kêu gọi bởi vì những lý do thuyết minh cho một sự tập hợp tranh đấu chung, mặc dầu rất nhiều, nhưng không dễ nhìn thấy.

Sự thiếu điều kiện trù mật của đời sống nông thôn, đương nhiên tạo ra nhiều trở lực vật chất cho các dự tính tổ chức những dây liên hệ cộng đồng, ngoài những dây liên hệ gia đình. Điều kiện trù mật cần thiết, không những cho giai đoạn tổ chức, mà còn cần thiết hơn nữa, cho sự nuôi dưỡng và phát triển hoạt động của tổ chức. Đường đất càng xa giữa các nóc gia, sự tổ chức quần chúng nông dân càng ít hy vọng thành công. Vì vậy cho nên, ở những vùng mà điều kiện trù mật ở dưới một mức độ ấn định, sự tổ chức quần chúng nông dân muốn có kết quả, phải tùy thuộc một điều kiện tiên quyết: tổ chức đời sống trù mật cho nhân dân.

Hợp tác xã nông nghiệp

Khi các điều kiện tiên quyết đã được thỏa mãn, vấn đề cần đặt ra là hình thức của tổ chức áp dụng cho quần chúng nông thôn. Ngoài những tác dụng mà chúng ta mong mỏi ở các tổ chức quần chúng nông dân, trong khuôn khổ một chương trình phát triển của quốc gia, mục đích trực tiếp của các tổ chức này là bảo vệ quyền lợi kinh tế của người nông dân. Nhưng đối tượng tranh đấu không dễ nhìn thấy như đối với một nghiệp đoàn công nhân. Trong trường hợp người nông dân, phải đặt vấn đề bảo vệ quyền lợi một cách rộng rãi và thiết thực, bảo vệ đối với thiên nhiên, đối với thị trường nông phẩm. Nhiệm vụ của tổ chức là huy động nông dân thực hiện nhiều công tác có lợi cho toàn thể các phần tử, đào kinh, đắp đường, xây cầu và xẻ cống. Đối với thị trường nông phẩm, một sự bảo vệ hiệu quả chỉ có thể thực hiện được bằng những biện pháp kinh tế, trừ nạn cho vay nặng lãi, tích trữ nông phẩm và tiêu thụ đúng lúc.

Vì những điều kiện về mục đích và nhiệm vụ trên đây, hình thức của tổ chức quần chúng nông dân phải là hình thức của một hợp tác xã nông nghiệp sơ đẳng và đa nhiệm.

Sơ đẳng vừa có nghĩa là đơn vị hợp tác xã nhỏ nhất, vừa có nghĩa là cơ cấu của tổ chức đã được giản dị hóa đến mức tối đa, để chấp nhận một sự điều khiển của chính những đoàn viên nông dân.

Hệ thống tổ chức, đương nhiên là một hệ thống địa dư.

Trách nhiệm tổ chức

Chúng ta đã thấy rằng, trong một chế độ Dân Chủ pháp trị, trách nhiệm tổ chức, điều khiển và quản trị của các tổ chức quần chúng phải thuộc về sáng kiến tư nhân. Và chúng ta cũng đã thấy rằng, nếu nguyên tắc trên không được tôn trọng, thì hậu quả sẽ là sự thất bại trong công cuộc tổ chức quần chúng.

Tuy nhiên, trong một quốc gia kém mở mang như quốc gia Việt Nam, ý thức cộng đồng còn thấp kém và kinh nghiệm kỹ thuật tổ chức, điều khiển và quản trị cũng không dồi dào. Trong trường hợp đó, chính quyền có nhiệm vụ hướng dẫn sự tổ chức và nhiệm vụ hướng dẫn sự đào tạo các cán bộ điều khiển và quản trị. Tuy nhiên, sự phân biệt cần phải được minh định giữa nhiệm vụ hướng dẫn và nhiệm vụ trực tiếp phụ trách của chính quyền như trong một chế độ độc tài Đảng trị, nếu chính quyền muốn bảo đảm sự thành công trong công cuộc tổ chức quần chúng.

Trong phạm vi các tổ chức quần chúng công nhân, Việt Nam đã có một cái vốn đáng kể, các nghiệp đoàn đã có và với cái khối kinh nghiệm sẵn có, sự phát triển trong tương lai cũng được bảo đảm.

Các tổ chức quần chúng nông dân của chúng ta rất là phôi thai. Nhưng cái vốn của chúng ta trong khu vực tổ chức quần chúng công nhân có thể sử dụng được một cách hữu hiệu trong khu vực tổ chức quần chúng nông dân. Các kinh nghiệm lãnh đạo, tổ chức, điều khiển và quản trị của hệ thống nghiệp đoàn sẽ góp một phần quyết định vào công cuộc tổ chức quần chúng nông thôn. Vì vậy cho nên, trong trường hợp của chúng ta, trách nhiệm tổ chức quần chúng nông thôn là trách nhiệm của hệ thống tổ chức nghiệp đoàn sẵn có. Nhưng ngoài lý do của cái vốn phương tiện kể trên, còn có lý do của sự liên hệ mật thiết giữa hai loại tổ chức quần chúng, đối với công cuộc biến đổi người nông dân thành công nhân trong khuôn khổ công cuộc phát triển toàn diện của dân tộc.

Lĩnh vực kinh tế – quyền sở hữu

Trong đoạn dưới đây, chúng ta sẽ phân tích một thái độ kinh tế thích nghi, một mặt với các sự kiện lịch sử mà chúng ta đã trình bày trong các phần trên, một mặt với thái độ chính trị mà chúng ta đã lựa chọn.

Chúng ta sẽ không nêu lên và bênh vực một thuyết kinh tế nào hết. Và chúng ta cũng sẽ tự ý không phê bình và nhận xét về một thuyết kinh tế nào hết. Dưới đây chúng ta chỉ nhận định xem hoàn cảnh lịch sử của chúng ta trong giai đoạn này, những vấn đề mà dân tộc chúng ta cần phải giải quyết và thái độ chính trị mà chúng ta đã lựa chọn, đòi hỏi những điều kiện gì trong lĩnh vực kinh tế. Nếu cần, việc xây dựng một hệ thống kinh tế, thỏa mãn các điều kiện trên, thuộc thẩm quyền của các nhà kinh tế học.

Chúng ta cũng không nên quên rằng công cuộc Tây phương hóa, mà chúng ta phải thực hiện, bao trùm các lĩnh vực của đời sống quốc gia. Và chúng ta cũng phải thực hiện công cuộc Tây phương hóa trong lĩnh vực kinh tế. Trong lĩnh vực này cũng như trong các lĩnh vực khác, chúng ta phải tuyệt đối tránh một sự Tây phương hóa trên hình thức. Nghĩa là tránh việc nhập cảng nguyên bản một hệ thống kinh tế của Âu Mỹ, và nấn ép thực trạng của

PHẦN IV. Chính Đề Việt Nam – 15. *Nghiệp đoàn Việt Nam*

hoàn cảnh Việt Nam phải ăn khuôn vào đó, và tránh việc dùng những danh từ kinh tế của Tây phương để chỉ danh những hoạt động kinh tế không có gì là Tây phương của chúng ta.

Vấn đề kinh tế phức tạp như tất cả các vấn đề liên quan đến đời sống. Và môn kinh tế học, vì đó, không thể mang danh là một môn khoa học chính xác, những định luật kinh tế cũng biến đổi thiên hình vạn trạng như những thăng bằng hóa học trong cơ thể của con người, hay những định luật về vị trí của các điện tử trong nguyên tử. Tuy nhiên, nếu các nhà kinh tế học không tìm được những định luật bất biến ấn định nguyên nhân và hậu quả của các sự kiện kinh tế, như một nhà khoa học chính xác, thì họ cũng có thể, sau khi phân tích các sự kiện của một trường hợp kinh tế, nhìn thấy và đoán trước hướng đi và chiều biến chuyển trong tương lai của trường hợp đó.

Như thế, trong công việc Tây phương hóa của chúng ta, trong lĩnh vực kinh tế, chúng ta, trước hết, cần tìm hiểu những nguyên tắc ngự trị các hệ thống kinh tế của Tây phương. Sau đó, tìm hiểu những điều kiện mà hoàn cảnh lịch sử của chúng ta đòi hỏi, trong lĩnh vực kinh tế, và sau cùng xây dựng một hệ thống kinh tế vừa tôn trọng các nguyên tắc, vừa thỏa mãn các điều kiện địa phương của chúng ta.

Trước hết, chúng ta chủ trương một thái độ chính trị, đặt trên căn bản bảo vệ trạng thái thăng bằng động tiến giữa quyền lợi của cá nhân và quyền lợi của tập thể. Thái độ kinh tế phải thích nghi với thái độ chính trị trên và làm hậu thuẫn cho nó.

Trong tất cả các yếu tố, xác nhận quyền lợi cá nhân của các phần tử trong một tập thể, thì quyền sở hữu là bảo đảm hữu hiệu và cụ thể nhất cho tự do cá nhân. Có quyền sở hữu, cá nhân mới tự bảo vệ được khi bị tập thể áp bức. Vì vậy mà, phủ nhận quyền sở hữu như dưới các chế độ độc tài Cộng Sản, có nghĩa là đặt cá nhân hoàn toàn thuộc quyền sử dụng của quốc gia một cách không bù đắp và phá vỡ trạng thái thăng bằng động tiến giữa quyền lợi cá nhân và quyền lợi cộng đồng. Và cũng vì vậy mà, trong chủ trương kinh tế của chúng ta, quyền sở hữu phải được tuyệt đối tôn trọng.

Tuy nhiên, một mặt tình trạng vô tổ chức của xã hội chúng ta, một mặt chế độ ưu đãi kẻ thống trị dưới thời kỳ Pháp thuộc, đã tạo hoàn cảnh cho nhiều loại tư hữu trở nên to tát và đe dọa quyền lợi tập thể.

Điền địa

Quyền sở hữu đối với đất, ruộng, trong xã hội vô tổ chức của chúng ta, dễ lâm vào nhiều trường hợp lạm dụng, bởi vì về thuế vụ cũng như về luật pháp, chúng ta không có những biện pháp để giới hạn diện tích có thể là tư hữu của một cá nhân. Dưới chế độ quân chủ xưa, thỉnh thoảng có một cuộc phân chia đất ruộng trở lại. Nhưng chẳng bao lâu, bởi vì thiếu các yếu tố giới hạn, qua các cuộc mua bán, lần lần đất ruộng lại tập trung vào tay một thiểu số. Tình trạng đầu lại hoàn đó và sự tập trung trở thành một mối đe dọa cho tập thể, bởi vì sự tập trung đất ruộng vào tay một thiểu số làm mất trạng thái thăng bằng giữa quyền lợi cá nhân và quyền lợi của tập thể. Và trong trường hợp đó, một cuộc phân chia mới trở thành khẩn thiết.

PHẦN IV. Chính Đề Việt Nam – 15. *Nghiệp đoàn Việt Nam*

Hiện nay, sau thời kỳ Pháp thuộc, chúng ta ở vào một thời kỳ tập trung như vậy. Vì thế cho nên, một cuộc cải cách điền địa trở thành thiết yếu. Chẳng những thế, các luật về thuế vụ và về quyền sở hữu phải được chỉnh đốn để ngăn ngừa một sự tập trung tái diễn.

Các biện pháp về luật pháp và về thuế vụ giới hạn quyền sở hữu, để đề phòng các loại tư hữu trở thành những đe dọa cho quyền lợi tập thể, rất cần thiết trong giai đoạn này, không phải chỉ để ngăn ngừa một sự trập trướng ruộng đất tái diễn. Vì ngoài tác dụng ấy ra, như chúng ta sẽ thấy dưới đây, việc kỹ nghệ hóa, tự nó sẽ đòi hỏi một cách còn khẩn yếu hơn nữa, những biện pháp giới hạn quyền tư hữu.

Kỹ nghệ

Kỹ nghệ hóa một xã hội có nghĩa là nhập cảng vào xã hội đó những lực lượng sản xuất hùng mạnh, gấp muôn lần những lực lượng sản xuất của một nền kinh tế nông nghiệp.

Vì vậy cho nên, sự chiếm hữu đối với các lực lượng sản xuất to tát như vậy sẽ biến các sở hữu chủ thành những người nắm trong tay những lực lượng có thể đe dọa quyền lợi của tập thể và an ninh của quốc gia, nhưng mà, không đồng thời và một cách tương xứng, tăng gia trách nhiệm của những người này đối với quốc gia. Sự tập trung các phương tiện sản xuất nông nghiệp trong tay của một thiểu số đã là một yếu tố làm mất trạng thái thăng bằng giữa quyền lợi cá nhân và quyền lợi của tập thể. Sự tập trung những lực lượng sản xuất mạnh gấp muôn lần, là một nguy cơ cho tập thể.

Cho nên trong xã hội kỹ nghệ hóa, nghĩa là đã sử dụng được những lực lượng sản xuất hùng mạnh, công việc giới hạn quyền tư hữu là một bảo đảm cho sự tồn tại của tập thể. Giới hạn bằng cách quốc hữu hóa những kỹ nghệ trực tiếp liên quan đến quốc phòng, và những kỹ nghệ thiết yếu cho đời sống hằng ngày của đa số nhân dân, ví dụ, kỹ nghệ sản xuất dược phẩm. Sở hữu chủ các lực lượng sản xuất đó phải là tập thể nghĩa là quốc gia, nghĩa là Chính Phủ.

Sự giới hạn quyền sở hữu có thể thực hiện bằng những biện pháp thuế vụ, mục đích để cho sự tập trung các phương tiện sản xuất trong tay một thiểu số, không thành một mối lợi cám dỗ.

Tuy nhiên, quyền sở hữu phải được tuyệt đối tôn trọng, bởi vì chỉ có quyền sở hữu là bảo đảm hữu hiệu nhất cho sự tự do và quyền lợi cá nhân. Phủ nhận quyền sở hữu, như ở các quốc gia Cộng Sản, có nghĩa là hoàn toàn hy sinh cá nhân cho tập thể, hay nói một cách khác phá hủy trạng thái động tiến trong xã hội.

Đơn vị kinh tế

Sự kỹ nghệ hóa một xã hội còn có thể làm mất trạng thái thăng bằng giữa quyền lợi cá nhân và quyền lợi tập thể, một cách khác nữa.

Trong một xã hội nông nghiệp, các lực lượng sản xuất tương đối không hùng hậu. Và vì vậy, đơn vị hoạt động kinh tế thông thường là gia đình. Do đó sự phân phối các lợi tức vật chất, qua một hệ thống tổ chức trên căn bản gia đình, đủ bảo đảm cho sự công bình xã hội.

PHẦN IV. Chính Đê Việt Nam – 15. *Nghiệp đoàn Việt Nam*

Nhưng đối với một xã hội đã kỹ nghệ hóa, sự kiện lại khác hẳn. Trước hết sự kỹ nghệ hóa xã hội có nghĩa là xã hội đã chế ngự được những lực lượng sản xuất mà hiệu năng không thể lường được. Sức sản xuất của máy móc vô tận, nghĩa là miễn có đủ nguyên liệu, thì máy móc có thể sản xuất nhiều như thế nào cũng được. Mức độ sản xuất có thể thỏa mãn nhu cầu của một làng, cũng như cho một tỉnh, hay cho khắp một xứ hay cho khắp thế giới. Cho nên đơn vị hoạt động kinh tế đúng theo tầm mức đó, không còn phải là một làng, một xứ, mà là tất cả một thế hệ trên thế giới.

Dựa trên hiệu năng kinh tế này, chủ nghĩa Mác-xít mới chủ trương một quốc tế chính trị để phù hợp với những lực lượng sản xuất kỹ nghệ mà khoa học đã phát minh. Tuy nhiên, thực tế lịch sử lại không ăn nhập vào đó, vì hai lý do. Trước hết, đồng thời với sự phát minh các lực lượng sản xuất kỹ nghệ trong lĩnh vực kinh tế, Tây phương lại tìm lại được chủ nghĩa Dân Chủ. Ý thức dân chủ, khi bành trướng và đánh đổ các chế độ quân chủ, đương nhiên tạo ra thực trạng quốc gia chủ quyền, để thay thế cho tín hiệu tập hợp đã bị tiêu diệt: chế độ quân chủ. Ở đây chúng ta không tự ý bàn đến chế độ Dân Chủ và chế độ Quân Chủ. Sở dĩ chúng ta phải nhắc lại các sự kiện lịch sử trên, là vì, thực trạng quốc gia chủ quyền, đương nhiên giới hạn đơn vị hoạt động kinh tế trong phạm vi một quốc gia. Và như thế thì trên lĩnh vực kinh tế, các lực lượng sản xuất kỹ nghệ và ý thức dân chủ đã có những ảnh hưởng trái ngược nhau.

Lý do thứ hai là các thành kiến về chủng tộc còn lâu mới tiêu mất trong tâm lý nhân loại. Chỉ đến khi nào, toàn bộ nhân loại đã tiến lên đến một trình độ văn minh cao hơn trình độ hiện nay rất nhiều, thì những thành kiến về chủng tộc mới có thể không còn là những trở lực giới hạn đơn vị hoạt động kinh tế của những lực lượng sản xuất kỹ nghệ.

Nhiều trăm thế hệ sẽ sinh và chết trước khi trình độ đó sẽ đến.

Vì vậy cho nên, mục tiêu mà lý thuyết Cộng Sản tự đặt ra cho mình, là tạo một chủ quyền chính trị quốc tế ăn khớp với khả năng sản xuất của kỹ nghệ, chỉ là một ảo mộng, trước thực tế lịch sử.

Ngày nay, mặc dầu các tư bản quốc tế tìm bằng đủ mọi cách đã phá các bức tường quốc gia chủ quyền, để thỏa mãn nhu cầu tạo ra một đơn vị hoạt động kinh tế, gồm cả nhân loại và thích nghi với các lực lượng sản xuất kỹ nghệ, các bức tường quốc gia chủ quyền vẫn đứng vững. Cuối cùng thì lại chính các đơn vị hoạt động kinh tế phải tùy thuộc biên giới của một quốc gia. Biên giới càng rộng, đơn vị hoạt động kinh tế càng lớn và do đó càng mạnh. Biên giới càng nhỏ hẹp, hoạt động kinh tế càng nhỏ và càng yếu. Đó là lý do vì sao các quốc gia. Tây Âu đang nỗ lực tạo những thị trường hoạt động kinh tế chung, cho tất cả các quốc gia trong vùng.

Để thực hiện một đơn vị hoạt động kinh tế rộng lớn, nhiều quốc gia tự ý hợp thành những liên bang. Điều này liên quan đến chúng ta rất nhiều. Sau này chúng ta sẽ trở lại một cách tỉ mỉ hơn.

Trong thực tế, nếu vì hai lý do trên mà đơn vị hoạt động kinh tế phải giới hạn trong phạm vi nhỏ hẹp của một quốc gia, thì sự phân phối các lợi tức vật chất cho các phần tử trong quốc

gia, theo hệ thống tổ chức trên căn bản gia đình, không còn đủ bảo đảm cho sự công bình xã hội nữa.

Bởi vì đơn vị hoạt động kinh tế, mặc dù bị giới hạn trong phạm vi quốc gia, vẫn vượt ra khỏi phạm vi gia đình, đơn vị hoạt động kinh tế xưa. Cho nên để bảo đảm sự công bình xã hội, chính quốc gia, nghĩa là chính phủ phải đảm đương công việc phân phối lợi tức vật chất. Như thế có nghĩa là, trong thực tế, chính phủ phải quốc hữu hóa nhiều ngành kỹ nghệ và kiểm soát nhiều ngành khác. Đồng thời, nhiều sắc thuế sẽ được đặt ra, để bảo đảm sự phân phối tài sản của quốc gia, trên nguyên tắc công bình xã hội.

Đã như thế thì, các đoạn trên đây đã nêu lên hai sự kiện chính:

1. Quyền sở hữu phải được tuyệt đối tôn trọng để bảo đảm quyền lợi và tự do của cá nhân.
2. Quyền sở hữu phải được giới hạn bằng những biện pháp luật pháp và thuế vụ để bảo đảm công bằng xã hội và quyền lợi của tập thể.

Kinh tế chỉ huy

Công cuộc kỹ nghệ hóa, như đoạn trên đây vừa chỉ rõ, tự nó mang đến hai hậu quả. Trước hết là sự kiểm soát của tập thể đối với các lực lượng sản xuất to tát và hùng hậu, bảo vệ trạng thái thăng bằng giữa quyền lợi của tập thể và quyền lợi của cá nhân. Các kỹ nghệ quốc phòng, các kỹ nghệ có lợi ích công cộng phải đặt dưới sự trực tiếp chỉ huy của chính phủ.

Hậu quả thứ hai là hệ thống phân phối tự nhiên của xã hội, dựa trên căn bản tổ chức gia đình, không còn đủ bảo đảm công bình xã hội nữa. Sự phân phối phải do tập thể đảm nhiệm, và qua trung gian các cơ quan an ninh xã hội, các lợi tức quốc gia được phân chia, một cách đồng đều hơn, cho mọi phần tử của tập thể. Riêng hai sự kiện trên cũng đủ để chứng minh rằng một nền kinh tế kỹ nghệ đúng nghĩa phải được hướng dẫn, phải được chỉ huy.

Đối với một quốc gia đang tìm phát triển, nền kinh tế lại còn cần phải được chỉ huy hơn nữa, vì những lý do dưới đây.

Công cuộc kỹ nghệ hóa là một phần chính yếu trong công cuộc phát triển kinh tế. Công cuộc phát triển kinh tế chính nó là một phần trong công cuộc phát triển dân tộc bằng cách Tây phương hóa.

Công cuộc phát triển dân tộc như chúng ta đã biết là một sự nghiệp vĩ đại chỉ có thể thực hiện được với sự tham gia của toàn dân, theo một chương trình phân minh bao trùm các lĩnh vực của đời sống quốc gia và gồm nhiều giai đoạn tiến triển. Thực hiện một chương trình như vậy có nghĩa là phải chấp thuận một sự lãnh đạo có đường hướng và một sự chỉ huy chặt chẽ.

Trong lĩnh vực kinh tế, sự khai triển phải thực hiện bằng cách biến đổi nền kinh tế nông nghiệp hiện tại thành một nền kinh tế kỹ nghệ. Muốn như vậy điều kiện cốt yếu là phải trang bị những phương tiện sản xuất kỹ nghệ cho quốc gia, nghĩa là những máy móc sản xuất và những nguồn năng lực để làm chạy các máy móc nói trên.

Để mua các máy móc, một phần số vốn xuất ra do viện trợ của các nước. Nhưng phần lớn số vốn phải do chính các quốc gia muốn khai triển kinh tế xuất ra. Và số vốn này, như chúng ta

PHẦN IV. Chính Đề Việt Nam – 15. *Nghệp đoàn Việt Nam*

đã thấy, truat ở lợi tức hằng năm của quốc gia, nghĩa là mỗi phần tử trong tập thể phải truat ra một bách phân, trong số tiền mình làm ra được hằng năm, để bỏ vào quỹ kỹ nghệ hóa, thay vì mang đi tiêu thụ.

Hơn nữa, trong tình trạng hiện hữu, các quốc gia có một nền kinh tế nông nghiệp, như chúng ta, đã có một lợi tức quốc gia rất thấp vì các lực lượng sản xuất nông nghiệp của các quốc gia đó rất yếu. Lợi tức kém, mức sống thấp, nay lại phải truat ra một bách phân trong quỹ tiêu thụ để bỏ vào quỹ kỹ nghệ hóa. Như thế, sự đóng góp vào quỹ kỹ nghệ hóa chỉ có thể thực hiện bằng cách mỗi người phải nỗ lực làm việc nhiều hơn để cho mức sản xuất cao hơn và lợi tức của quốc gia gia tăng, mà mức sống của toàn dân không vì đó mà sụt dưới một mức độ có thể chấp nhận được.

Một công cuộc nỗ lực sản xuất kinh tế như vậy cố nhiên là phải thực hiện theo một chương trình, nghĩa là phải có sự chỉ huy.

Sau hết, trong một công cuộc kỹ nghệ hóa, các lĩnh vực kỹ nghệ không thể đồng phát triển cùng một lúc và với một cường độ ngang hàng nhau. Trước hết, phương tiện không đủ, để có thể thực hiện công cuộc kỹ nghệ hóa trong tất cả các lĩnh vực, cùng một lúc. Đã như vậy thì, một thứ tự ưu tiên cần phải được đặt ra dựa trên những nhu cầu của tập thể.

Và chúng ta đã thấy rằng những nhu cầu của tập thể do hoàn cảnh lịch sử, vị trí địa dư và địa vị quốc tế của quốc gia chi phối. Nói một cách khác, thứ tự ưu tiên trong các lĩnh vực kỹ nghệ phải được nghiên cứu tỉ mỉ và sau đó tôn trọng một cách trung thành. Như vậy thì công cuộc kỹ nghệ hóa phải được thực hiện theo một chương trình cố định rõ ràng, và như vậy là phải có sự chỉ huy.

Các trường hợp đã được phân tích trên đây đều chứng minh rằng nền kinh tế của quốc gia, đang tìm phát triển, phải là một nền kinh tế chỉ huy.

Điều mà chúng ta cần đặc biệt chú ý, là chúng ta đã đi đến kết luận trên đây, không phải sau khi đã phân tích các thuyết kinh tế, đã cân nhắc lợi và hại của mỗi thuyết, và cuối cùng đã chọn một thuyết tối tân và hoàn toàn nhất. Chúng ta cũng không làm một tổng hợp các thuyết kinh tế để dung hòa các chủ trương và rút các tinh túy của nhiều thuyết để làm một toàn bộ. Chúng ta đã không làm cái công việc lý thuyết đó, và chúng ta đã tự ý đặt mình ra ngoài vòng một sự phân tích các thuyết kinh tế vì các công việc ấy, thuộc thẩm quyền các nhà kinh tế học.

Chúng ta chỉ có phân tích các sự kiện thực tế của lịch sử đang chi phối trường hợp của chúng ta. Và chính các sự kiện đó đã tạo ra cho chúng ta những điều kiện và những nhu cầu trong lĩnh vực kinh tế mà chúng ta cần phải thỏa mãn.

Thái độ của chúng ta ở trong lĩnh vực này, cũng như là thái độ của chúng ta đối với vấn đề chính của dân tộc, trong tập sách này. Thái độ đó có thể không thỏa mãn một lý thuyết, nhưng chắc chắn là thiết thực và sát với sự kiện cụ thể của lịch sử.

Dưới đây chúng ta trở lại một lần nữa về vấn đề kinh tế chỉ huy. Sự chỉ huy đã là một sự hiển nhiên, chúng ta cần phải nhận thức rõ ràng tính chất của sự chỉ huy và ấn định phân minh giữa giới hạn của sự chỉ huy, mà chúng ta chủ trương.

Tính chất và giới hạn của sự chỉ huy

Trước hết, sự chỉ huy của chúng ta chủ trương trong lĩnh vực kinh tế, sẽ do thái độ chính trị của chúng ta định nghĩa và giới hạn. Trong lĩnh vực chính trị, chúng ta đã chứng minh vì sao trong hoàn cảnh lịch sử và vị trí địa dư của chúng ta, một chủ trương độc tài không thể áp dụng được, và chỉ mang đến những kết quả thảm hại cho dân tộc.

Vì thái độ chính trị đó mà sự chỉ huy của chúng ta chủ trương trong lĩnh vực kinh tế, cũng như sự hướng dẫn của chúng ta, trong lĩnh vực tổ chức quân chúng, không thể đi đến mức độ hoàn toàn cưỡng bách được. Vì thái độ chính trị của chúng ta, nên chúng ta không làm sao sử dụng được những biện pháp độc tài để khắc phục cho kỳ được, sự tham gia thật sự nhưng cưỡng bách của nhân dân vào các công cuộc của quốc gia. Đã không khắc phục được sự tham gia của nhân dân bằng những phương pháp hoàn toàn cưỡng bách, thì chúng ta phải khắc phục sự tự ý tham gia của nhân dân. Cũng như trong lĩnh vực tổ chức quân chúng, nếu quân chúng không tham gia thì các tổ chức quân chúng không còn lý do tồn tại nữa. Trong lĩnh vực kinh tế, nếu không có sự tham gia của nhân dân, bằng sáng kiến, bằng tư bản và bằng kỹ thuật kinh doanh thì kinh tế không phát triển được.

Nhận xét trên đây ấn định rõ ràng giới hạn của sự chỉ huy mà chúng ta chủ trương. Sự chỉ huy kinh tế của chúng ta sẽ ở trong giới hạn lập các kế hoạch phát triển kinh tế, phân loại các khu vực cần được quốc hữu hóa, tạo hoàn cảnh thuận lợi, trang bị phương tiện và kiểm soát. Công việc điều khiển và khuếch trương các doanh nghiệp trong các lĩnh vực không quốc hữu hóa, phải được giao hoàn toàn cho sáng kiến, kỹ thuật và tư bản của tư nhân.

Sự chỉ huy của chúng ta chủ trương trong lĩnh vực kinh tế, không thể vượt ra ngoài giới hạn ấn định trên đây được.

Bởi vì, nếu chúng ta vượt ra ngoài phạm vi đó, chúng ta sẽ không có sự tham gia của nhân dân, trong các công cuộc dự tính của quốc gia, trong lĩnh vực kinh tế, ngoại trừ một sự tham gia cưỡng bách. Nhưng thái độ chính trị mà chúng ta đã lựa chọn, không cho phép chúng ta sử dụng những biện pháp khả dĩ để khắc phục được một sự tham gia cưỡng bách như vậy.

Tóm lại, trong lĩnh vực kinh tế, các chương trình phát triển phải được đặt dưới sự chỉ huy của chính phủ, ngoài những khu vực sẽ do chính phủ trực tiếp phụ trách. Tính cách cần thiết của sự chỉ huy do các yếu tố dưới đây tạo ra:

1. Phòng ngừa một sự tập trung trong tay một thiểu số, những phương tiện sản xuất to tát có thể trở thành một mối đe dọa cho tập thể.
2. Bảo đảm một sự phân phối lợi tức quốc gia một cách công bình giữa các phần tử trong tập thể.
3. Bảo đảm một sự gầy vốn cho quỹ kỹ nghệ hóa quốc gia.
4. Bảo đảm một công cuộc kỹ nghệ hóa đúng nhu cầu của tập thể.

Nhưng sự chỉ huy phải được giới hạn trong phạm vi ấn định bởi thái độ chính trị của chúng ta. Và vì thái độ này mà chúng ta không thể sử dụng được nhiều biện pháp khả dĩ khắc phục được sự tham gia cưỡng bách của nhân dân vào các công cuộc dự tính của tập thể...

PHẦN IV. Chính Đề Việt Nam – 15. *Nghiệp đoàn Việt Nam*

Trên đây nhiều lần chúng ta đã đề cập đến những khu vực, trong đó các công cuộc phát triển kinh tế phải được quốc hữu hóa.

Lý do chính yếu của sự quốc hữu hóa một ngành kỹ nghệ là để phòng sự kiện những phương tiện sản xuất của ngành kỹ nghệ đó, tập trung trong tay một thiểu số, biến thành một mối đe dọa cho tập thể.

Hiểu một cách hẹp thì tất cả các kỹ nghệ quốc phòng, hay trực tiếp liên hệ đến quốc phòng, phải là những kỹ nghệ được đặt dưới quyền điều khiển trực tiếp của quốc gia.

Trong các loại thứ nhất, có những xí nghiệp về năng lực, những xí nghiệp kỹ nghệ nặng, những xí nghiệp về nguyên tử và những xí nghiệp về điện tử, ngoại trừ những máy điện tử thông dụng. Các xí nghiệp chuyên chở đại quy mô thuộc vào loại thứ hai. Tuy nhiên, tính cách liên hệ đến quốc phòng thiết yếu nhiều hay ít, biến đổi tùy theo tình hình chính trị. Đối với các loại thứ nhất, chính phủ có nhiệm vụ trực tiếp điều khiển thường xuyên và liên tục. Đối với các loại thứ hai, sự trực tiếp điều khiển chỉ là giai đoạn.

Hiểu một cách rộng, sự đe dọa đối với tập thể chẳng cứ trong phạm vi quân sự, quốc phòng mới có. Khi nào có sự tập trung trong tay một thiểu số những phương tiện sản xuất liên quan đến đời sống của nhiều người, thì có một trường hợp đe dọa cho tập thể. Vì vậy cho nên, việc quốc hữu hóa phải lan rộng đến các khu vực kỹ nghệ cung cấp cho những nhu cầu thông thường những thiết yếu cho đa số. Ví dụ, các xí nghiệp sản xuất dược phẩm và các xí nghiệp sản xuất vải sợi. Tuy nhiên trong những trường hợp này, sự quốc hữu hóa không cố định và thường xuyên. Nguyên tắc cần phải được tôn trọng là sự thăng bằng giữa quyền lợi cá nhân và quyền lợi tập thể lúc nào cũng phải được giữ vững. Nhưng lúc nào những nhu cầu sơ đẳng của đa số chưa được thỏa mãn, thì kỹ nghệ liên hệ phải được đặt dưới sự trực tiếp điều khiển của chính quyền. Trái lại, lúc nào vì mức sản xuất đã đủ dồi dào để bảo đảm cho nhu cầu của tập thể, những kỹ nghệ liên hệ có thể bằng nhiều hình thức tài chính, trả về cho phạm vi tư nhân.

Một thái độ kinh tế như thái độ chúng ta chủ trương trên đây, phức tạp và khó thực hiện hơn là thái độ một chiều: hoặc hoàn toàn giao cho sáng kiến tư nhân hay hoàn toàn quốc hữu hóa. Thái độ chúng ta chủ trương, không phải là một thái độ dung hòa giữa hai thái độ cực đoan, mà là một trạng thái thăng bằng động tiến giữa hai yếu tố đối chọi: Quyền lợi cá nhân và quyền lợi của tập thể. Một thái độ dung hòa là một thái độ tĩnh, nhu nhược và không chính xác; giữ vững một trạng thái thăng bằng động tiến là một cố gắng không ngừng, để tìm cho đúng vị trí thăng bằng lúc nào cũng xê dịch và lúc nào cũng thay đổi.

Và chính vì thế mà thái độ kinh tế của chúng ta phức tạp.

Nhưng cũng chính vì thế mà thực hiện được sự thăng bằng động tiến là tìm được lối sống.

Khởi kinh tế

Trong một xã hội, sống trên một nền kinh tế nông nghiệp, đơn vị hoạt động kinh tế đương nhiên là gia đình.

PHẦN IV. Chính Đề Việt Nam – 15. *Nghiệp đoàn Việt Nam*

Trong một xã hội sống trên một nền kinh tế kỹ nghệ, đơn vị hoạt động kinh tế vô định. Những lực lượng sản xuất kỹ nghệ hùng hậu cho đến đòi nhu cầu của khắp nhân loại có thể thỏa mãn được. Như vậy thì đáng lý ra đơn vị hoạt động kinh tế của một xã hội đã kỹ nghệ hóa là tất cả nhân loại.

Nhưng, như chúng ta đã biết, đồng thời với sự bành trướng của các lực lượng sản xuất kỹ nghệ, ý thức chủ quyền quốc gia, xây dựng trên tinh thần dân tộc, cũng trưởng thành một cách mạnh mẽ không kém. Xu hướng của các lực lượng sản xuất kỹ nghệ là bỏ hết các ranh giới địa phương để tạo ra một đơn vị hoạt động kinh tế bao trùm hết nhân loại. Ngược lại xu hướng của ý thức chủ quyền quốc gia là đặt những ranh giới bất khả xâm phạm phân chia nhân loại thành những khối người cùng ngôn ngữ, một di sản tinh thần và một quyền lợi. Đối với nhân loại ngày nay, ý thức chủ quyền quốc gia là một lực lượng tinh thần mà khả năng không kém lực lượng sản xuất kỹ nghệ, trên phương diện vật chất. Hai lực lượng đó hoạt động theo những chiều hướng trái ngược với nhau.

Cho đến ngày nay, xét theo các sự kiện lịch sử, thì lực lượng tinh thần của ý thức chủ quyền quốc gia vẫn thắng thế.

Vì vậy cho nên, trên khắp thế giới, các đơn vị hoạt động kinh tế phải uốn mình theo các ranh giới lãnh thổ quốc gia. Như thế nếu ranh giới các quốc gia càng rộng, thì tầm hoạt động kinh tế càng thích nghi với bản chất các lực lượng sản xuất kỹ nghệ. Ngược lại nếu ranh giới các quốc gia càng hẹp thì tầm hoạt động càng đi ngược với bản chất và các lực lượng sản xuất càng mất hiệu lực.

Vì lý do trên đây mà ngày nay chúng ta mục đích hai việc. Trước hết các khối kinh tế hùng mạnh là các quốc gia kiểm soát một lãnh thổ rộng lớn và một dân số trù mật, và đương nhiên có một đơn vị hoạt động kinh tế vừa tầm cho các lực lượng sản xuất kỹ nghệ. Các đế quốc sau khi trả độc lập cho các dân tộc bị trị, đương nhiên phải thu hẹp phạm vi vùng kiểm soát chính trị của mình. Nhưng đồng thời, các đế quốc cũ tìm đủ mọi cách để duy trì một phạm vi hoạt động kinh tế rộng lớn, dưới hình thức những Liên Hiệp, hoặc những chương trình viện trợ hỗ tương.

Một mặt khác, các quốc gia có lãnh thổ nhỏ và dân số ít cũng tìm cách liên kết với nhau, dưới những hình thức cộng đồng, để có thể tạo ra một đơn vị hoạt động kinh tế rộng lớn chung, thích hợp với bản chất các lực lượng sản xuất kỹ nghệ, đồng thời vẫn tôn trọng ý thức chủ quyền quốc gia mà lịch sử đã thừa nhận.

Giải pháp sau này là giải pháp mà các quốc gia nhỏ và yếu như chúng ta hiện nay, cần phải áp dụng. Những thành kiến về chủng tộc, sự bất đồng ngôn ngữ, những di sản tinh thần chung, sẽ còn duy trì ý thức chủ quyền quốc gia trong nhiều giai đoạn lịch sử. Và sự hợp nhất về chính trị, của dân tộc ở chung trong một vùng hoạt động kinh tế, sẽ còn phải trải qua rất nhiều thế hệ mới có thể thực hiện được.

Ngược lại, một sự hợp tác về kinh tế với hình thức một Liên bang hay một cộng đồng, trong đó chủ quyền của mỗi quốc gia vẫn được tôn trọng, trong phạm vi chính trị, là điều kiện thiết yếu để tạo những đơn vị hoạt động kinh tế có thể đứng vững được.

Sự liên kết các quốc gia, thành một vùng kinh tế thịnh vượng chung là một việc không thể phủ nhận. Nhưng chúng ta không nên quên rằng, lý do thiết yếu nhất để bên vực sự liên kết nói đây là để tạo ra một đơn vị hoạt động kinh tế thích nghi với các lực lượng sản xuất kỹ nghệ. Như vậy thì, sự liên kết chỉ cần thiết khi nào các lực lượng sản xuất kỹ nghệ đã hoạt động. Nếu liên kết được để thành lập và thực hiện một chương trình sản xuất kỹ nghệ chung, thì lại còn quý hơn nữa. Nhưng với tinh thần dân tộc rất cao và ý thức chủ quyền quốc gia rất dễ đụng chạm của các nước mới thâm hời độc lập, việc liên kết trước khi các lực lượng sản xuất hoạt động cụ thể, khó mà thực hiện được. Do đó, vấn đề kỹ nghệ hóa riêng cho từng quốc gia, vẫn là vấn đề tiên quyết cho mọi sự liên kết thành khối kinh tế thịnh vượng chung cho các quốc gia ở cùng một vùng. Nhưng sự liên kết là một yếu tố quyết định cho công cuộc phát triển kinh tế, vừa cho chung tất cả vùng, vừa cho từng quốc gia một trong vùng.

Lĩnh vực văn hóa

Văn minh Tây phương và đặc tính dân tộc

Công cuộc Tây phương hóa có hướng dẫn của một cộng đồng dân tộc bắt buộc phải trải qua hai giai đoạn. Trong giai đoạn thứ nhất, các nỗ lực đều hướng vào sự hấp thụ các kỹ thuật Tây phương. Giai đoạn thứ hai bắt đầu, khi nào cộng đồng đã chế ngự được các kỹ thuật đã hấp thụ và dùng nó làm những dụng cụ sáng tạo. Lúc bấy giờ, các đặc tính dân tộc sẽ xuất hiện trong các sáng tạo.

Trong giai đoạn thứ nhất, không có sự tranh giành ảnh hưởng và sự xung đột giữa đặc tính dân tộc và đặc tính văn minh Tây phương, bởi hai lẽ:

Nếu đã nhất quyết Tây phương hóa, thì như chúng ta đã biết, điều cần thiết là phải sẵn sàng hấp thụ tất cả, một cách không đắn đo, dù những điều thu thập không thích hợp với dân tộc. Một thái độ rõ ràng như vậy, tự nó đã bao hàm ý chí không chống lại những điểm không hợp với dân tộc tính.

Chỉ trong những công cuộc Tây phương hóa không được hướng dẫn, sự xung đột nói trên mới gay go và làm trở ngại công cuộc Tây phương hóa. Trái lại, trong một công cuộc Tây phương hóa có hướng dẫn, người chủ trương công cuộc đó, khi thấy sự xung đột vừa mạnh nha, đã phải tìm cách làm chấm dứt ngay.

Trái lại, trong giai đoạn thứ hai, dân tộc tính hết bị kìm hãm trong sự ràng buộc của nhu cầu hấp thụ, đương nhiên xuất hiện mạnh mẽ trong các sáng tạo. Nhưng các sáng tạo sẽ được thực hiện với những dụng cụ của Tây phương, đã được chế ngự.

Tinh thần dân tộc nằm trong sự sáng tạo.

Tinh thần văn minh Tây phương nằm trong dụng cụ sáng tạo.

Vì vậy cho nên, sự tranh giành ảnh hưởng, và do đó sự xung đột giữa hai tinh thần không làm sao tránh được.

PHẦN IV. Chính Đê Việt Nam – 15. *Nghiệp đoàn Việt Nam*

Trong bất cứ lĩnh vực nào, chính trị, quân sự, kỹ thuật, kinh tế, xã hội hay văn hóa, một cộng đồng dân tộc đều có thể vượt qua giai đoạn thứ nhất và đạt đến giai đoạn thứ hai của công cuộc Tây phương hóa.

Tuy nhiên, kinh nghiệm rút ở các quốc gia đã thâm nhập được nhiều kết quả trong công cuộc Tây phương hóa, lại chứng tỏ rằng, chỉ trong lĩnh vực văn hóa mới thường xảy ra cuộc xung đột nói trên giữa đặc tính dân tộc và đặc tính của văn minh Tây phương, nằm trong các dụng cụ sáng tạo, vẫn chiếm ưu thế. Nguyên nhân của sự kiện này là vì, chỉ trong lĩnh vực văn hóa, phần lớn các dân tộc đang thực hiện công cuộc Tây phương hóa, mới có một di sản gồm nhiều sáng tạo mà giá trị không kém hay hơn, các sáng tạo cùng loại của Tây phương.

Trong phần đầu của quyển sách này đã có dẫn một bằng chứng khác về sự xung đột giữa đặc tính dân tộc và đặc tính văn minh Tây phương trong lĩnh vực văn hóa. Hiện nay trong lĩnh vực văn hóa, thế giới vẫn chia ra làm năm khu vực, như trước khi Tây phương chinh phục thế giới. Trong khi đó, ví dụ trong lĩnh vực kỹ thuật hay kinh tế, thì Tây phương đã đặt bá quyền của họ.

Vì những lý do vừa trình bày trên đây, nên trong các phần liên quan đến những lĩnh vực chính trị và kinh tế, chúng ta không có bàn đến vấn đề sáng tạo và vấn đề xung đột giữa dân tộc tính và đặc tính văn minh Tây phương.

Ngược lại, trong các đoạn dưới đây, liên quan đến lĩnh vực văn hóa, hai vấn đề trên sẽ chiếm một phần quan trọng.

Cũng vì những lý do vừa trình bày trên, các đoạn dưới đây liên quan đến lĩnh vực văn hóa, sẽ được chia làm hai phần. Phần thứ nhất gồm các vấn đề văn hóa trong giai đoạn hấp thụ. Phần thứ hai gồm các vấn đề sáng tạo văn hóa.

Mặc dù sẽ đề cập đến các khía cạnh của một tổ chức giáo dục, theo nghĩa thường dùng, các đoạn dưới đây hoàn toàn không phải là để phác họa một tổ chức giáo dục, công việc đó thuộc thẩm quyền của các nhà mô phạm chuyên môn.

Nhưng cũng như trong các phần liên quan đến lĩnh vực chính trị và kinh tế, trong phần liên quan đến lĩnh vực văn hóa dưới đây sẽ phân tích các nhu cầu và điều kiện mà một tổ chức giáo dục cần phải thỏa mãn, trước thử thách Tây phương hóa của dân tộc.

Phần hấp thụ

Trước tiên, tác dụng của công cuộc Tây phương hóa là để chống lại sự xâm lăng của Tây phương. Nhưng lần hồi sự diễn tiến và tính cách phức tạp của công cuộc Tây phương hóa đã biến mục tiêu sơ đẳng của buổi đầu thành một mục tiêu khác, sâu rộng và bao quát hơn: Phát triển toàn thể cộng đồng dân tộc, trong mọi lĩnh vực của đời sống, bằng cách hấp thụ và chế ngự các kỹ thuật Tây phương.

Kỹ thuật Tây phương

Kỹ thuật của Tây phương không phải như đa số thường hiểu là những cái máy móc tinh vi, nhỏ lớn hay khổng lồ, mà họ sáng tạo, biết sử dụng và khai thác hết và vừa đúng khả năng. Tất cả các máy móc của Tây phương, từ cái bóng đèn điện nhỏ bé cho đến các chiến hạm

vượt trùng dương và các trung tâm kỹ nghệ không lồ mà cả thế giới đều thán phục, đều là những sản phẩm của kỹ thuật Tây phương.

Kỹ thuật Tây phương là một lẽ lối, *đến với vấn đề tìm hiểu vấn đề, giải quyết vấn đề và tổ chức vấn đề*, mà tinh thần chính xác của văn minh Tây phương đã sáng tạo. Tây phương đã dùng lẽ lối đó, nghĩa là kỹ thuật đó, để tìm hiểu và chế ngự các vấn đề. Họ đã dùng cái lợi khí sắc bén đó để giải phẫu, chẳng những vũ trụ bao quanh chúng ta, mà cả vũ trụ tâm linh ở ngay trong người của chúng ta. Chớ không phải như nhiều người lầm tưởng, kỹ thuật của họ chỉ soi thấu được vũ trụ vật chất, và nếu muốn soi thấu vũ trụ tâm linh, phải kêu gọi đến trực giác của Đông phương.

Nói một cách khác, thường thường văn minh Tây phương được xem là duy vật và minh văn Đông phương là duy tâm.

Không đi sâu vào vấn đề, và để tôn trọng lập trường không đứng vào vị trí lý thuyết, chúng ta sẽ không bàn đến vấn đề duy tâm hay duy vật. Chúng ta chỉ biết rằng, suy luận trên thường thường được dùng để che giấu một sự không nhìn nhận chiến bại của Đông phương. Chúng ta không thắng Tây phương được trong phạm vi vật chất, một phạm vi cụ thể và dễ thấy, nên thường hay tự an ủi rằng, trong phạm vi tâm linh, một phạm vi trừu tượng và khó thấy, kỹ thuật của chúng ta hơn. Đó cũng là phản ứng của tự ti mặc cảm, và của sự không dám nhìn sự thật. Và lại, kỹ thuật của Tây phương và trực giác của Đông phương không cùng một loại lợi khí. Kỹ thuật của Tây phương có thể truyền lại được từ một người cho nhiều người khác, trái lại trực giác không thể truyền được. Đặc tính đại chúng đó là một ưu thế đáng sợ của kỹ thuật Tây phương, bởi vì nhân thế, kỹ thuật Tây phương có thể trở thành sức mạnh, trong khi trực giác lúc nào cũng giam mình trong phạm vi tuyến lựa cá nhân.

Lợi khí giải phẫu của Tây phương, tức là kỹ thuật của họ, thành công trong phạm vi vật chất nhiều hơn trong phạm vi vũ trụ tâm linh. Lý do ở chỗ vũ trụ vật chất vì tính chất cụ thể của nó nên dễ được soi thấu, còn vũ trụ tâm linh vì tính chất trừu tượng của nó, nên không dễ khảo sát, dù với một lợi khí nào. Bằng chứng là trên địa hạt tâm linh, sự thành công của Tây phương suy cho tận cùng, vẫn thắng thế hơn sự thành công của Đông phương; Nhận xét quần chúng của đôi bên, ấn tượng càng rõ rệt là tổng số người trong quần chúng Tây phương đạt đến mức độ quang tỉnh trong tâm hồn, vẫn cao hơn tổng số tương đương trong quần chúng Đông phương.

Hấp thụ kỹ thuật Tây phương

Kỹ thuật Tây phương tự nó là một ý thức rất bao quát và phong phú. Như thế thì, việc hấp thụ kỹ thuật Tây phương là một công cuộc to lớn và khó khăn.

Các quốc gia đã vượt qua các giai đoạn Tây phương hóa, đã để lại một số kinh nghiệm liên quan đến các giai đoạn của công cuộc hấp thụ. Lẽ cô nhiên, công cuộc hấp thụ bao giờ cũng bắt đầu trong những địa hạt kỹ thuật thực tế và giản dị và lần lần lan rộng đến các địa hạt kỹ thuật càng ngày càng phức tạp và càng trừu tượng.

Lúc đầu thì tìm hiểu và ghi nhớ những sản phẩm của kỹ thuật Tây phương, và tự nhiên không bận tâm đến những cái *nguyên lý* sâu xa của nó. Công việc này phải để sau và dành cho số người đã đạt đến mức độ chế ngự được kỹ thuật Tây phương.

Ngay từ lúc đầu, công cuộc thu thập kỹ thuật Tây phương không nên giới hạn trong bất cứ một phạm vi nào của đời sống. Trái lại, công cuộc thu thập kỹ thuật Tây phương phải được thực hiện trong tất cả các địa hạt cùng một lúc: chính trị, văn hóa, kinh tế, xã hội, quân sự và trong từng địa hạt, tất cả các ngành phải được lưu ý tới. Ví dụ trong địa hạt khoa học thì cũng trong một lúc, ngành căn bản là toán học phải được nghiên cứu với tất cả các ngành liên hệ và phụ thuộc, như vật lý học, y học, canh nông học, luật học, sử học, tâm ý học v.v..

Và ngay từ lúc đầu, công cuộc thu thập kỹ thuật Tây phương không nên đóng khung trong một giới hạn nào. Trái lại, ngay từ lúc đầu, công cuộc thu thập phải được quan niệm rộng rãi để ăn sâu vào đại chúng. Công cuộc thu thập phải được quan niệm rộng rãi và mênh mông như hải triều đang dâng lên.

Một quan niệm bao quát như vậy đương nhiên bao hàm ý nghĩa là công cuộc thu thập, chẳng những phải gồm tất cả các ngành của kỹ thuật Tây phương, mà ngay đến cả các địa hạt thông thường và nhỏ nhặt của đời sống. Ví dụ làm sao sử dụng cho đúng mức và khai thác cho hết khả năng phục vụ, những dụng cụ hết sức tầm thường, mà đương nhiên chúng ta thâm nhận của Tây phương. Làm sao sử dụng xà bông cho hợp lý và một cách tiết kiệm. Săn sóc và gìn giữ một đôi giày như thế nào để giữ cho nó được tốt và bền. Quần áo theo Tây phương phải được ăn vận làm sao, và gìn giữ các thứ hàng vải, nhập cảng và nhân tạo, đòi hỏi những điều kiện gì, khác hơn những điều kiện mà đại chúng đã quen biết, đối với sự gìn giữ các hàng vải cổ truyền.

Sau hết công cuộc thâm thập kỹ thuật Tây phương phải được liên tục và không bao giờ ngừng. Ngay đến khi cộng đồng đang Tây phương hóa, đã đạt đến mức độ chế ngự được kỹ thuật Tây phương và bắt đầu sáng tạo thì công cuộc thâm thập vẫn phải được tiếp tục với một cái đà vững mạnh như trước. Có lẽ lúc bấy giờ, nhờ ở cái vốn đã thu thập được rồi, thì nỗ lực đòi hỏi ở cộng đồng không lên đến mức cao độ như lúc đầu. Nhưng chính cũng nhờ đó, mà cái đà thu thập có thể duy trì ở một cường độ vững mạnh như trước hay hơn trước. Và đây là một điều kiện vô cùng thiết yếu, bởi vì trong khi chúng ta nỗ lực thâm thập kỹ thuật Tây phương, thì Tây phương không lúc nào gián đoạn công cuộc càng ngày càng cải thiện kỹ thuật của họ bằng những loại phát minh mới.

Như thế thì, trong công cuộc thu thập kỹ thuật Tây phương, có hai công tác chính rất là rõ rệt. Một mặt thâm nhận kỹ thuật Tây phương trong mọi lĩnh vực. Một mặt phổ biến các kỹ thuật đã thâm nhận ra đại chúng.

Công tác thứ nhất là trách nhiệm phần lớn của tổ chức giáo dục chính danh, công tác thứ nhì là trách nhiệm của tổ chức giáo dục quần chúng.

Vấn đề chuyên ngữ

Công cuộc thu thập kỹ thuật Tây phương đặt ra nhiều nhu cầu, trong đó, vấn đề chuyên ngữ là một điểm rất quan trọng. Vấn đề này đã được mang ra, làm đề tài thảo luận trong rất

PHẦN IV. Chính Đề Việt Nam – 15. *Nghiệp đoàn Việt Nam*

nhiều cơ hội. Chủ trương dùng ngoại ngữ cũng được nhiều người tán thành như chủ trương dùng Việt ngữ.

Lấy sinh ngữ nào để làm chuyên ngữ, trong các ngành giáo dục chính danh và giáo dục quần chúng? Những người chủ trương nên lấy ngoại ngữ dựa trên lập luận rằng, nếu muốn Tây phương hóa thì phải Tây phương hóa cho đến nơi và phải rút cho hết cái tinh túy của Tây phương. Như vậy chỉ có ngoại ngữ mới giúp chúng ta đạt mục đích đó: Việt ngữ không đủ phong phú trong danh từ, và không đủ khả năng diễn tả các lý luận khúc chiết và các tư tưởng trừu tượng siêu thoát. Nhưng những người chủ trương như vậy quên rằng, một công cuộc thâm nhập kỹ thuật Tây phương như trên chỉ có thể thực hiện được cho một thiểu số của cộng đồng, và đã như vậy thì, như chúng ta đã biết, sẽ không giải quyết được vấn đề của cộng đồng.

Những người chủ trương lấy Việt ngữ làm chuyên ngữ, lại lập luận rằng quần chúng là trọng. Nếu công cuộc Tây phương hóa không phổ biến được đến đại chúng, thì công cuộc đó kể như đã thất bại. Và như chúng ta đã thấy, lập luận của họ là đúng. Đã như thế thì chỉ có Việt ngữ mới giúp cho chúng ta đạt mục đích trên. Nhưng, những người chủ trương như vậy lại quên rằng, tất cả các kho tàng kiến thức liên hệ đến kỹ thuật Tây phương, mà sự thâm nhập đối với chúng ta đã là một vấn đề thiết yếu và mắt còn, tất cả các kho tàng đó, đều nằm trong ngoại ngữ. Nếu chúng ta không dùng ngoại ngữ một cách rộng rãi và đến một mức độ tinh vi, thì vấn đề thâm nhập kỹ thuật không làm sao thực hiện được.

Thật ra, chủ trương trên đây không đối chọi nhau, mà phải bổ túc cho nhau. Sở dĩ có sự đối chọi chỉ vì những người tán thành hai chủ trương, đều nhìn vấn đề chuyên ngữ từ hai vị trí khác nhau, do đó, chỉ nhìn thấy phân nửa vấn đề.

Trường hợp này, tuy ở trong một lĩnh vực khác, nhưng cũng giống như trường hợp mang lập trường quốc gia đối chọi lại với lập trường quốc tế, mà chúng ta đã xét qua trong phần chính trị.

Theo kinh nghiệm của các nước đã thực hiện công cuộc thâm nhập kỹ thuật Tây phương, thì vấn đề chuyên ngữ phải được giải quyết như sau đây.

Như trên vừa giải thích, công cuộc thu thập kỹ thuật Tây phương gồm hai công tác chính, công tác thâm nhập kỹ thuật và công tác phổ biến các kỹ thuật đã thu nhận.

Như thế thì, chuyên ngữ của công tác thu nhận là ngoại ngữ và chuyên ngữ của công tác phổ biến là Việt ngữ. Ranh giới giữa hai chuyên ngữ hoạch định như thế nào? Thật ra không có ranh giới, và hai loại chuyên ngữ phải song hành tồn tại trong mọi địa hạt và trong mọi giai đoạn của công cuộc thâm nhập.

Trong các nước, đã hay đang thực hiện công cuộc thâm nhập kỹ thuật Tây phương, vấn đề chuyên ngữ đều được giải quyết một cách giản dị như trên. Sở dĩ ở Việt Nam vấn đề trở nên gay go, vì một hiện tượng tâm lý do thời kỳ đô hộ tạo ra. Tinh thần quốc gia đã đi quá mức. Khi chủ quyền đã được thu hồi, tự nhiên và đồng thời với ách thống trị, ngoại ngữ của của người thống trị cũng phải được đòi bỏ đi, vì được xem như là một vết tích của thời kỳ nô lệ.

Vấn đề chuyển ngữ đã được giải quyết như trên, việc ấn định trong trường hợp nào, Việt ngữ sẽ đóng vai trò chủ yếu, là thẩm quyền của tổ chức giáo dục và tổ chức giáo dục quần chúng. Nhưng bất cứ trong trường hợp nào, công việc phiên dịch các loại tài liệu ngoại quốc sang Việt ngữ vẫn là một công tác tối quan trọng. Nói một cách rõ ràng hơn nữa, công việc phiên dịch các tài liệu ngoại quốc là một cái vận tống, nhờ đó công cuộc thu thập mới có thể tiến tới được và không có đó, thì công cuộc thu thập không thể thực hiện được.

Sau khi giải quyết vấn đề chuyển ngữ như trên, thì câu hỏi đương nhiên sẽ nảy ra trong óc chúng ta là: chọn ngoại ngữ nào? Câu trả lời sẽ như sau đây:

Chúng ta đã đi học kỹ thuật của Tây phương thì đương nhiên, có lợi mà đi học tận gốc kỹ thuật đó. Nếu chúng ta đi học của những người cũng đang đi học của Tây phương hoặc mới học rồi, thì mặc nhiên chúng ta tự hạ chúng ta xuống mức độ học trò của người học trò. Trong trường hợp đó, bắt kịp người học đã là khó, còn nói chi đến việc bắt kịp người thầy, chính là Tây phương. Như vậy thì, ngoại ngữ mà chúng ta chọn, sẽ là một trong các ngoại ngữ của Tây phương, đang là chuyên ngữ cho một nền kỹ thuật tiên bộ nhất.

Cho tới Đế Nhị Thế Chiến, thì các ngoại ngữ thỏa mãn điều kiện trên là Anh, Đức và Pháp. Trong thời kỳ Đế Nhị Thế Chiến, nước Pháp bị chiếm đóng trong bốn năm, các thợ-loại tham khảo về kỹ thuật của Pháp sút kém hẳn đi.

Và sau Đế Nhị Thế Chiến, nước Đức cũng lâm vào một tình trạng tương tự, tuy có nhẹ hơn. Rốt cuộc lại, tiếng Anh phải được chọn trước hết, làm chuyên ngữ ngoại quốc cho chúng ta.

Đối với chúng ta, nhiều sự kiện lịch sử đã làm cho Pháp ngữ còn chiếm một ưu thế trong nền giáo dục ở Việt Nam. Tuy nhiên, nhu cầu của công cuộc Tây phương hóa bắt buộc chúng ta phải đoạn tuyệt lần lần với Pháp ngữ, một cách không luyến tiếc. Còn có một lý do khác, thuộc về phạm vi chính trị, bắt buộc chúng ta phải thay thế Pháp ngữ bằng Anh ngữ trong vị trí ưu tiên ngoại ngữ ở nước ta. Nhìn vào bản đồ Á châu, chúng ta nhận thấy ngay sự kiện sau đây. Ba nước: Việt Nam, Cam Bốt và Lào. thuộc lãnh thổ Đông Dương trước đây là ba nước duy nhất dùng tiếng Pháp làm chuyên ngữ ngoại quốc, trong khi tất cả các nước chung quanh đều dùng Anh ngữ, ngoại ngữ thông dụng nhất trên thế giới. Sự cô lập khùng khiếp đó là một trở lực vô cùng to tát trong phạm vi ngoại giao.

Vượt qua các sáng tạo của kỹ thuật Tây phương

Chúng ta đã thấy trong nhiều đoạn trước đây, rằng một công cuộc Tây phương hóa đến mức độ đủ cao sẽ không thực hiện được, nếu sự hấp thụ kỹ thuật Tây phương chỉ giới hạn trong công tác thu thập những sáng tạo của kỹ thuật Tây phương. Dù mà sự thu thập này, có lan rộng và bao gồm khắp các địa hạt của kỹ thuật như chúng ta đã phân tích ở trên, nhưng chỉ giới hạn trong các sáng tạo của kỹ thuật Tây phương, thì kết quả cũng như vậy. Cộng đồng đang theo đuổi công cuộc Tây phương hóa, sẽ mãi mãi lệ thuộc Tây phương, bởi vì công cuộc Tây phương hóa thực hiện nửa chừng như vậy, sẽ đưa cộng đồng lên đến mức độ cao lắm là chỉ sử dụng được các sáng tạo của kỹ thuật Tây phương.

Một công cuộc Tây phương hóa, đến mức độ đủ cao, chỉ thực hiện được khi nào sự hấp thụ kỹ thuật Tây phương được thành tựu đến mức độ, người hấp thụ chế ngự kỹ thuật đó, để đến

phiên mình sáng tạo. Và đương nhiên muốn chế ngự được kỹ thuật đó, trước tiên phải thấu triệt được những nguyên lý của khả năng sáng tạo và luyện được cách sử dụng khả năng đó.

Trong khuôn khổ này, một quan niệm thông thường sai lầm cần phải được chỉnh đốn. Đa số các cộng đồng theo đuổi công cuộc Tây phương hóa đều nghĩ rằng, Tây phương mạnh nhờ khoa học của họ. Vậy nếu chúng ta học được khoa học của Tây phương thì chúng ta cũng chưa mạnh bằng Tây phương. Bởi vì khoa học cũng như tất cả các sáng tạo kỹ thuật của Tây phương, là những hiện tượng nhìn thấy được của kỹ thuật Tây phương, chứ chưa phải là kỹ thuật Tây phương. Các sáng tạo kỹ thuật là sóng, nhưng chính kỹ thuật mới là gió.

Vậy, nguyên do của khả năng sáng tạo của kỹ thuật Tây phương là cái gì? Câu hỏi này vô cùng quan trọng cho công cuộc Tây phương hóa. Có trả lời được, chúng ta mới thỏa mãn được một điều kiện của công cuộc Tây phương hóa đến mức độ đủ cao. Điều kiện thứ hai, là thực hiện được những điểm mà câu trả lời sẽ nêu lên.

Kỹ thuật Tây phương hùng mạnh nhờ hai đức tính vô cùng quý báu thừa hưởng của văn minh cổ Hy Lạp La Mã. Hai đức tính đó là:

- Chính xác về lý trí.
- Ngăn nắp và minh bạch trong tổ chức.

Ngay trong thời kỳ khoa học chưa được phát minh, hai đức tính trên đã xuất hiện trong các sáng tác văn hóa và trong ngôn ngữ của Hy Lạp La Mã.

Quan niệm sai lầm nói trên đây, sở dĩ đã sai lầm vì trụ đóng vào một tin tưởng sai lầm. Tin tưởng sai lầm đó cho rằng, vì khoa học của Tây phương chính xác, ngăn nắp và minh bạch, thì nên chúng ta hấp thụ được khoa học đó, chúng ta cũng hấp thụ được cái chính xác ngăn nắp và minh bạch kia. Lập luận trên chỉ đúng một phần nhỏ và phần lớn không đúng. Sở dĩ khoa học Tây phương mang trong mình các đức tính trên là bởi vì khoa học Tây phương là sáng tạo của kỹ thuật Tây phương. Đã là con, thì đương nhiên cũng mang ít nhiều những đức tính của mẹ. Nhưng thật ra, những đức tính đó là của thừa hưởng, cũng như sức mạnh của sóng là thừa hưởng của gió. Và bởi vì khoa học cũng chỉ là một trong những sáng tạo của kỹ thuật Tây phương, cho nên việc hấp thụ được khoa học chưa đủ để cho chúng ta chế ngự được kỹ thuật Tây phương. Lời tục thường nói “Con chó ngoắt đuôi là sự thường, chứ không thấy cái đuôi trở lại ngoắt con chó”.

Đoạn vừa qua rất quan trọng ở chỗ nó vạch trần một quan niệm sai lầm của chúng ta lâu nay. Quan niệm sai lầm đó rất tai hại, vì nó biến thành một trở lực không lay chuyển nổi cho công cuộc Tây phương hóa đối với bất cứ ai, lấy quan niệm đó làm kim chỉ nam cho sự thu thập kỹ thuật Tây phương: Chúng ta cần phải ghi nhớ rằng, một khi đã đóng khung vào quan niệm sai lầm trên, thì một sự thu thập khoa học Tây phương dù có mười phần kết quả cũng vẫn chưa giúp cho chúng ta chế ngự được kỹ thuật Tây phương. Còn nói gì đến khả năng sáng tạo, thì đương nhiên không làm sao luyện được. Một công cuộc Tây phương hóa chỉ chú trọng vào sự thu thập khoa học Tây phương, sẽ mãi mãi là một công cuộc Tây phương hóa không đúng mức, và cộng đồng nào chỉ nhắm vào mục đích thu thập khoa học Tây phương, thì mãi mãi sẽ lệ thuộc các sáng tạo kỹ thuật của Tây phương và không bao giờ thoát lên đến mức độ sáng tạo như Tây phương.

PHẦN IV. Chính Đề Việt Nam – 15. *Nghiệp đoàn Việt Nam*

Trình bày trên đây làm sáng tỏ ba điểm:

1. Kỹ thuật Tây phương rút sinh lực trong hai nguồn:

- Chính xác về lý trí.
- Ngăn nắp và minh bạch trong tổ chức.

2. Các đức tính trên đã có trước mọi phát minh khoa học và đã sinh ra khoa học.

3. Sự thâm nhập khoa học của Tây phương thôi, không giúp cho chúng ta chế ngự được kỹ thuật Tây phương.

Như thế thì vấn đề đã trở nên rất rõ. Nếu chúng ta muốn chế ngự được kỹ thuật Tây phương chúng ta cần phải luyện được hai đức tính:

- Chính xác về lý trí
- Ngăn nắp và minh bạch trong tổ chức.

Sự thâm nhập dù mười phần kết quả, khoa học của Tây phương, hoặc bất cứ một hay tất cả các sáng tạo của kỹ thuật Tây phương không thể cho phép chúng ta chế ngự được kỹ thuật Tây phương, bởi vì, sự thâm nhập đó chưa đủ để chúng ta luyện được hai đức tính trên.

Vấn đề đã như thế, thì phương pháp nào sẽ giúp cho chúng ta đạt đến kết quả mong mỏi? Các tài liệu nghiên cứu về nguồn gốc của hai đức tính trên, trong nền văn minh cổ Hy Lạp La Mã đều nhìn nhận rằng hai đức tính ấy đã thể hiện ngay trong sự tổ chức đời sống hằng ngày và nhất là trong ngôn ngữ của hai dân tộc trên. Cũng nên nhắc lại rằng các đức tính ấy đã có trước mọi phát minh khoa học của hai dân tộc Hy Lạp La Mã.

Sự hai đức tính trên đã thể hiện trong sự tổ chức đời sống hằng ngày và trong ngôn ngữ là một điều vô cùng quan trọng. Bởi vì như vậy thì những người hằng ngày giữ theo nếp sống đó, và lúc nào cũng sử dụng ngôn ngữ đó, đương nhiên đã hấp thụ huấn một cách không ngừng để rèn luyện hai đức tính trên.

Kỹ thuật của Tây phương ngày nay là kết quả của một công cuộc rèn luyện kiên nhẫn của không biết bao nhiêu triệu người trải qua không biết bao nhiêu thế hệ. Và nếp sống hằng ngày cùng với ngôn ngữ là những lợi khí sắc bén và duy nhất có thể giúp cho chúng ta rèn luyện được hai đức tính trên.

Như vậy thì vấn đề lại càng rõ, nếu chúng ta muốn rèn luyện được hai đức tính trên thì chúng ta phải chỉnh đốn đời sống hằng ngày cho ngăn nắp và minh bạch, và ngôn ngữ của chúng ta phải được chỉnh đốn cho ngăn nắp và minh bạch. Có như vậy, đời sống hằng ngày của chúng ta và ngôn ngữ của chúng ta sẽ trở thành những dụng cụ sắc bén để giúp cho chúng ta rèn luyện chính xác về lý trí và ngăn nắp và minh bạch trong tổ chức. Và ngôn ngữ đã được chỉnh đốn lại trở thành một khí cụ suy luận để chúng ta soi thấu vũ trụ vật lý và vũ trụ tinh thần.

Lịch sử của nhân loại cung cấp cho chúng ta rất nhiều ví dụ để xác nhận các sự kiện trên, về ảnh hưởng của sự tổ chức đời sống và của ngôn ngữ, trong sự phát triển của văn minh.

PHẦN IV. Chính Đề Việt Nam – 15. *Nghệp đoàn Việt Nam*

Thời kỳ bắt đầu từ thế kỷ thứ XIV gọi là thời kỳ Phục Hưng của xã hội Tây phương là điển hình nhất. Trước đó gần một ngàn năm, văn minh của Hy Lạp và La Mã đã sụp đổ trong cuộc xâm lăng vĩ đại của các dân tộc còn man rợ đang sống chung quanh. Tất cả các tổ chức đời sống đều tan rã, và ngôn ngữ thành hồ đồ dưới ảnh hưởng của các thổ ngữ man rợ.

Ròng rã trong gần một ngàn năm, xã hội Tây phương chìm đắm trong đêm tối dày đặc của tàn bạo và dốt nát.

Riêng một số tu viện của Gia Tô giáo, còn giữ được ánh sáng của văn minh cũ và di sản của những ngôn ngữ đã mất. Giáo hội Gia Tô giáo dốc hết nỗ lực để bảo vệ ngôn ngữ đức lờ mờ đó, chống với làn sóng xâm lăng kinh khủng.

Sau nhiều thế kỷ của một cuộc chấn động ghê gớm tình thế lắng dần. Và giáo hội mới bắt đầu phổ biến càng ngày càng rộng, di sản đã được bảo vệ. Nhờ đó, các quốc gia xuất hình từ những dân tộc man rợ trước kia, mới bắt đầu tổ chức đời sống theo kiểu mẫu ngăn nắp Hy Lạp La Mã và chinh đốn ngôn ngữ phối thai theo kiểu mẫu ngăn nắp và minh bạch của các ngôn ngữ Hy Lạp La Mã.

Trong thời đại gọi là Trung Cổ, vào thế kỷ thứ X và XI, đời sống ở các quốc gia Tây phương đã lần lượt bắt đầu có tổ chức. Nhưng ngôn ngữ vẫn còn hồ đồ. Chỉ vài thế kỷ sau ngôn ngữ chinh đốn mới lần lần xuất hiện và trở thành những lợi khí sắc bén cho suy luận. Và nhờ đó, mới đến lượt sự phát triển của văn minh Tây phương trên mọi lĩnh vực của đời sống, càng ngày càng mãnh liệt và càng bao quát như chúng ta mục kích ngày nay.

Một ví dụ khác trong lịch sử, cũng chứng minh ảnh hưởng của ngôn ngữ đối với sự phát triển suy luận và do đó, đối với sự phát triển văn minh. Ngôn ngữ của Trung Hoa vừa khó học, vừa không phải là một dụng cụ suy luận sắc bén. Vì vậy mà Hoa ngữ là một trở lực cho sự phổ biến các kiến thức và một trở lực cho sự phát triển tư tưởng. Văn minh của Trung Hoa mặc dù trong nhiều lĩnh vực đã đến cao độ, nhưng thiếu sinh lực phát quang, là vì vấp phải trở lực ngôn ngữ. Và ngay trong thời đại này, khi Trung Hoa đang dốc hết sức nỗ lực của mình để phát triển dân tộc, bằng cách Tây phương hóa, Hoa ngữ vẫn là một trở lực to tát. Nếu các nhà lãnh đạo Trung Hoa không giải quyết được vấn đề ngôn ngữ, công cuộc Tây phương hóa đúng mức của Trung Hoa sẽ gặp nhiều khó khăn không vượt nổi.

Vấn đề chinh đốn Việt ngữ

Trở lại vấn đề rèn luyện hai đức tính chính xác về lý trí và ngăn nắp, minh bạch trong tổ chức, chúng ta thấy rằng hai lợi khí sắc bén là sự tổ chức đời sống hằng ngày và sự sử dụng một ngôn ngữ chinh đốn.

Việc tổ chức đời sống hằng ngày cho ngăn nắp, trật tự chúng ta có thể, một cách không khó khăn lắm, hình dung phải được làm như thế nào. Bởi vì ngay trong truyền thống Á Đông của chúng ta, việc tổ chức đời sống hằng ngày cho ngăn nắp là một việc đã có. Ngày nay chỉ cần thích nghi hóa những tập quán đã có sẵn với nhu cầu đặt ra bởi một nhịp sống thúc dục hơn và một xã hội máy móc hơn.

Vấn đề chinh đốn Việt ngữ phức tạp hơn nhiều.

PHẦN IV. Chính Đề Việt Nam – 15. *Nghiệp đoàn Việt Nam*

Chúng ta quan niệm việc chinh đôn làm sao? Và làm thế nào để thực hiện sự chinh đôn?

Như chúng ta đã nói trên đây, giai đoạn đầu của công cuộc Tây phương hóa là giai đoạn nặng về sự hấp thụ các sáng tạo kỹ thuật của Tây phương.

Sau đó mới đến giai đoạn chế ngự kỹ thuật Tây phương. Và trong giai đoạn này, một ngôn ngữ có khả năng của một dụng cụ suy luận tinh vi, mới thiết yếu hơn. Như vậy thì việc chinh đôn Việt ngữ có thể xem là một việc không cấp bách chăng?

Chắc là không, bởi vì một ngôn ngữ đã chinh đôn xem như là một dụng cụ suy luận tinh vi, có thể thiết yếu nhiều hơn trong giai đoạn thứ hai của công cuộc thâm nhập kỹ thuật Tây phương. Nhưng điều mà chúng ta đòi hỏi nhiều nhất ở một ngôn ngữ chinh đôn là cái ảnh hưởng của nó đối với sự rèn luyện sự chính xác về lý trí. Như vậy thì ngay trong lúc đầu của công cuộc Tây phương hóa, chúng ta phải đặt ngay vấn đề chinh đôn Việt ngữ.

Vì sao phải chinh đôn Việt ngữ?

Vì Việt ngữ nghèo và không đủ chữ để diễn tả hết các tư tưởng khúc chiết và trừu tượng, như nhiều người đã nghĩ chăng?

Vấn đề Việt ngữ nghèo không thành vấn đề, bởi vì nếu chúng ta thiếu chữ để diễn tả một ý mới thì chúng ta đặt chữ mới. Chẳng những Việt ngữ mà bất cứ sinh ngữ nào cũng không sợ nghèo chữ. Trong phạm vi này, có lẽ việc cần được chú trọng là các quy củ để tạo chữ mới. Đã có nhiều loại sách “Danh từ Từ Điển” v.v. dùng nhiều chữ mới. Tuy nhiên, quy củ để tạo ra chữ mới mà sinh ngữ nào cũng có, thì Việt ngữ chưa có.

Nhưng đây là phương pháp làm giàu thêm Việt ngữ chứ không phải việc chinh đôn Việt ngữ.

Sở dĩ vấn đề chinh đôn Việt ngữ cần phải đặt ra là vì những lý do dưới đây:

Các sinh ngữ thường chia làm hai loại. Từ ngữ trừu tượng và từ ngữ cụ thể.

Các sinh ngữ trừu tượng thường dùng danh từ. Danh từ diễn tả một ý niệm trừu tượng. Các sinh ngữ cụ thể thường dùng động từ. Động từ diễn tả một tác động cụ thể.

Ý niệm trừu tượng bao giờ cũng phong phú và bao quát hơn một tác động cụ thể.

Ví dụ: Giữa động từ “phát triển” và danh từ “sự phát triển”, chúng ta phân biệt ngay tác động cụ thể “phát triển” giới hạn trong tác động “phát triển” và ý niệm trừu tượng “sự phát triển” bao gồm tất cả những sự kiện liên quan đến tác động “phát triển”.

Theo định luật thông thường, văn hóa càng tiến bộ, ngôn ngữ của cộng đồng càng phong phú về những ý niệm trừu tượng. Và song song, ngôn ngữ cũng phải được trừu tượng hóa để diễn tả các ý niệm trừu tượng. Trừu tượng hóa ngôn ngữ bằng cách đặt ra nhiều danh từ, hoặc đặt quy củ để danh từ hóa các động từ hay tính từ.

Trong Việt ngữ đã có lối danh từ hóa bằng cách sử dụng chữ “sự” trước động từ. Ví dụ, *hô hấp*, *sự hô hấp*. Nhưng lối này vẫn chưa thành quy củ và lối danh từ hóa này chưa được thông dụng.

PHẦN IV. Chính Đề Việt Nam – 15. *Nghệp đoàn Việt Nam*

Như thế thì lý do đầu tiên để chinh đốn Việt ngữ là phải trừu tượng hóa Việt ngữ, bằng cách đặt ra quy củ danh từ hóa. Và phổ biến sự dùng danh từ.

Lý do thứ hai là lý do sau đây.

Việt ngữ trước kia cũng như Hoa ngữ, thuộc về loại sinh ngữ gọi là sinh ngữ biểu ý, nghĩa là ghi ý niệm, trái với loại sinh ngữ ký âm, nghĩa là ghi âm thanh. Vì đặc tính này mà Hoa ngữ và Việt ngữ khi xưa không phổ biến được.

Ngày nay Việt ngữ đã thoát khỏi vòng kèm tỏa đó nhờ phương pháp ghi âm bằng những mẫu tự Latinh.

Nhờ đó Việt ngữ trở nên dễ học và dễ phổ biến. Khi Nguyễn Văn Vĩnh nói rằng: “Việt Nam sau này hay, hay dở là nhờ ở Quốc ngữ” là ông nghĩ đến sự Việt ngữ, nhờ phương pháp ghi âm, đã thoát khỏi trở lực mà chúng ta còn thấy cho Hoa ngữ.

Nhưng trong lối hành văn, Việt ngữ còn chịu ảnh hưởng nặng nề của Hoa ngữ, nghĩa là của các sinh ngữ biểu ý.

Lối hành văn của các sinh ngữ này đặc biệt ở tính cách “khiêu ý” và không chú trọng đến kiến trúc của câu văn.

Lối hành văn “khiêu ý” có nhiều ưu điểm và nhiều khuyết điểm

Người đọc câu văn khiêu ý, nhìn thấy ngay những hình ảnh mà tác giả muốn diễn tả, không bị những giây ràng buộc của kiến trúc câu văn làm mất thông ứng giữa tác giả và độc giả. Văn “khiêu ý” chỉ cần nêu lên những hình ảnh, bằng những chữ rời rạc, không cần phải liên lạc với nhau trong một kiến trúc nào. Người đọc câu văn “khiêu ý” tự mình tưởng tượng lấy cách bố trí các hình ảnh. Sự thông tin giữa tác giả và độc giả vừa mau lẹ vừa đầy đủ. Trực giác làm việc nhiều hơn suy luận.

Do các đặc điểm trên đây, câu văn “khiêu ý” rất thích hợp cho thi thơ. Cái tuyệt diệu của một câu Đường thi, như “Bồ đào mỹ tửu, dạ quang bôi”, hay cái thi vị của một câu Kiều như “Lơ thơ tơ liễu buông mành” là do đặc điểm trên đây của lối văn “khiêu ý” trong thi thơ. Cái tuyệt diệu đó mà say mê cho đến nỗi có nhiều thi hào Âu, Mỹ, chủ trương tìm cách làm sao cho lối văn kiến trúc của họ gột bỏ được những cái ràng buộc của kiến trúc, để mong đạt được cái tuyệt diệu của thơ Đường. Cố nhiên, họ không thành công, vì lối văn kiến trúc của họ không làm sao gột bỏ được bản chất của nó.

Và cũng vì lý do trên mà thơ Đường, khi được dịch ra Âu ngữ, mất hết cái hay của nó.

Như vậy thì về thi thơ, Việt ngữ là một dụng cụ rất là sắc bén. Nhưng được ưu điểm đó trong thi thơ, thì ngược lại, lối văn “khiêu ý” mang rất nhiều khuyết điểm, khi được đem sử dụng như là một dụng cụ suy luận sở trường của lối văn kiến trúc.

Như trên đã thấy, trong lối văn “khiêu ý” tác giả chỉ nêu lên những hình ảnh. Người đọc phải tự mình sắp xếp lấy các hình ảnh theo óc tưởng tượng của mình. Như vậy thì mỗi người đọc có một lối bố trí khác nhau. Đó là cái khuyết điểm thiếu chính xác của lối văn “khiêu ý”. Làm sao có thể cùng nhau thảo luận được về một vấn đề gì, nếu cùng đọc một câu văn, mà mỗi người hiểu một cách khác nhau.

PHẦN IV. Chính Đề Việt Nam – 15. *Nghệp đoàn Việt Nam*

Nếu muốn thảo luận được thì sự bố trí các hình ảnh hay ý thức, nêu ra trong câu văn, không phải chỉ để cho óc tưởng tượng của người đọc, mà phải nằm ngay trong câu văn.

Nghĩa là câu văn phải có kiến trúc, nghĩa là những chữ nêu lên những hình ảnh phải được nối liền với nhau bằng những chữ, tự nó, không có nghĩa và đương nhiên làm nặng câu văn.

Nhưng sự chính xác về lý trí phải được trả bằng cái giá đó. Hoặc chúng ta, suốt đời thả hồn theo thơ mộng, hoặc chúng ta phải bắt buộc câu văn có kiến trúc để diễn tả tư tưởng một cách chính xác.

Và lý do thứ hai để chinh đôn Việt ngữ là như vậy đó.

Nếu chúng ta muốn rèn luyện được chính xác về lý trí thì điều kiện cần phải thỏa mãn trước tiên là kiến trúc hóa câu văn Việt ngữ.

Trên kia chúng ta có nói đến trường hợp, nhiều thi hào Âu, Mỹ muốn “khiêu ý hóa” lối văn kiến trúc của họ, để diễn tả những ý thơ. Và họ đã thất bại. Vậy nếu chúng ta kiến trúc hóa câu văn “khiêu ý” của chúng ta, liệu chúng ta có thành công chăng? Sở dĩ các thi hào Âu Mỹ không thành công là vì sinh lực của văn minh Âu Mỹ chính là lối văn kiến trúc của họ. Và ý muốn “khiêu ý hóa” câu văn chỉ là một xu hướng mới nhất thời trong một phạm vi nhỏ.

Trái lại, đối với chúng ta, sự kiến trúc hóa câu văn là một điều tối quan trọng, liên quan đến sự mất còn của chúng ta, cho nên, chúng ta phải thực hiện cho kỳ được. Và nếu vì sự kiến trúc hóa mà câu văn của chúng ta mất bản chất của nó đi nữa, chúng ta cũng phải làm; bởi vì sự mất bản chất, ở đây không làm cho văn minh của chúng ta mất sinh lực, trái lại, chính là để tìm sinh lực cho văn minh của chúng ta, nên chúng ta mới nhất quyết thực hiện công cuộc Tây phương hóa, trong đó, việc kiến trúc hóa Việt ngữ là một yếu tố quyết định.

Làm thế nào để kiến trúc hóa Việt ngữ?

Ít lâu nay, có nhiều quyển sách về văn phạm Việt ngữ, trong đó cũng có sự phân tích câu văn Việt ngữ thành mệnh đề, và sự phân tích mỗi mệnh đề thành chủ từ, động từ và bổ sung từ, v.v.. Cũng có sự phân biệt các loại từ ngữ. Như thế có phải là đã kiến trúc hóa Việt ngữ chăng?

Chắc là không. Những quyển sách trên biểu hiện cho sự tự ti mặc cảm của tinh thần quốc gia. Nhiều người nhận thấy sự thiếu kiến trúc của câu văn Việt. Nhưng sau khi đã nhận thấy khuyết điểm đó, thì thay vì tìm cách kiến trúc hóa câu văn, lại tìm cách chứng minh rằng câu văn đã có kiến trúc.

Để đạt mục đích đó, những người trên đã mang một dụng cụ phân tích của một câu văn kiến trúc, áp dụng cho một câu văn không kiến trúc, với hy vọng rằng, nếu đã làm được sự phân tích đó thì đương nhiên đã chứng minh rằng câu văn có kiến trúc.

Vì thái độ thiếu thực tế đó, cho nên chúng ta nhận thấy ngay, tất cả tính cách miễn cưỡng và giả tạo của các sự phân tích nói trên. Miễn cưỡng và giả tạo vì những điều phân tích, thật sự ra, chưa có nằm trong câu văn được phân tích.

Việc kiến trúc hóa Việt ngữ phải được xét từ các căn bản sau đây:

PHẦN IV. Chính Đề Việt Nam – *15.Nghiệp đoàn Việt Nam*

1. Câu văn có kiến trúc khi nào giữa các loại từ ngữ, có sự phân biệt về hình thức (thể loại), chớ không phải chỉ về vị trí (vị trí của từ ngữ trong câu văn).
2. Câu văn có kiến trúc khi nào các từ ngữ chính trong câu được nối liền với nhau, bằng những phụ từ, tự nó không có nghĩa, nhưng đóng một vai trò rất quan trọng.
3. Câu văn có kiến trúc khi nào một mệnh đề chính được nối liền với một hay nhiều mệnh đề phụ, bằng những phụ từ được đặt để ra với nhiệm vụ đó.

Như vậy thì muốn kiến trúc hóa câu văn, chúng ta phải:

1. Quy củ hóa sự phân biệt bằng hình thức các từ ngữ.
2. Đặt các phụ từ cho những từ ngữ của mệnh đề.
3. Đặt những phụ từ cho những mệnh đề. Và phổ thông hóa sự áp dụng kiến trúc câu văn.